

Số: 120 /CV-CKCT02

V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** CTS
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. **Điện thoại:** 043.9741964 **Fax:** 043.9746821
5. **Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: Nguyễn Thọ Phùng **Chức vụ:** Phó Tổng Giám đốc
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
 - Bản cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2012 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2012.
 - Công văn giải trình lợi nhuận Quý I năm 2012 tăng so với quý I năm 2011.
7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:** vietinbanksc.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thọ Phùng

Số: 121 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý I/2011 và Quý I/2012

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận quý I năm 2012 tăng hơn 10% so với Quý I năm 2011 như sau:

Dự đoán tình hình thị trường chứng khoán có nhiều khả quan nên trong Quý I năm 2012 Công ty Chứng khoán Công thương đã thực hiện đẩy mạnh hoạt động tự doanh, phát triển các mảng dịch vụ như hoạt động môi giới cũng như mảng kinh doanh nguồn, tạo ra các sản phẩm dịch vụ có chất lượng tốt để cạnh tranh với thị trường. Đồng thời, do thị trường chứng khoán tăng điểm nên Công ty được hoàn nhập dự phòng trên 8 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Quý I năm 2012 tăng hơn 10% so với Quý I năm 2011.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thọ Phùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2012



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		903.294.419.943	1.237.099.426.102
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	554.324.906.481	1.103.932.798.764
1.	Tiền	111		279.324.906.481	587.432.798.764
2.	Các khoản tương đương tiền	112		275.000.000.000	516.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	102.770.353.274	109.320.417.387
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		108.765.761.006	123.829.539.210
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5.995.407.732)	(14.509.121.823)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	244.521.025.527	22.423.074.517
1.	Phải thu khách hàng	131		77.164.266	640.200.000
2.	Trả trước cho người bán	132		1.970.221.267	1.928.968.707
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		15.900.101.389	2.045.904.019
5.	Các khoản phải thu khác	138		226.573.538.605	17.808.001.791
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		38.024.000	24.844.000
1.	Hàng tồn kho	141	V.2	38.024.000	24.844.000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.640.110.661	1.398.291.434
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.559.295.926	1.354.476.699
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11		
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		80.814.735	43.814.735

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.085.496.496	247.755.364.246
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.	Phải thu dài hạn khác	218			
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		12.543.302.297	14.547.017.881
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	6.823.285.712	8.062.018.765
	- Nguyên giá	222		24.498.067.078	24.882.255.742
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.674.781.366)	(16.820.236.977)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	5.720.016.585	6.484.999.116
	- Nguyên giá	228		12.641.493.297	12.641.493.297
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.921.476.712)	(6.156.494.181)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III.	Bất động sản đầu tư	240			
1.	Nguyên giá	241			
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	210.400.000.000	212.400.000.000
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		210.400.000.000	212.400.000.000
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		210.400.000.000	212.400.000.000
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4.	Đầu tư dài hạn khác	258			
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		21.142.194.199	20.808.346.365
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	13.716.118.512	14.379.370.197
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	7.426.075.687	6.428.976.168
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.147.379.916.439	1.484.854.790.348

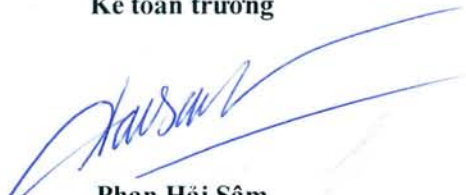
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		258.236.239.164	612.947.435.143
I.	Nợ ngắn hạn	310		254.785.605.660	609.243.434.624
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311			
2.	Phải trả người bán	312		1.623.189.784	2.318.978.941
3.	Người mua trả tiền trước	313		539.670.000	442.170.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	8.852.954.158	9.413.457.260
5.	Phải trả người lao động	315		4.779.829.794	10.125.875.768
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.211.499.960	1.324.327.444
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	228.112.890.865	580.433.713.441
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		1.295.869.590	893.410.966
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.248.851.056	2.055.412.423
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		2.120.850.453	2.236.088.381
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II.	Nợ dài hạn	330		3.450.633.504	3.704.000.519
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		3.450.633.504	3.704.000.519
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		889.143.677.275	871.907.355.205
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	889.143.677.275	871.907.355.205
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.920.020.630	1.920.020.630
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.279.692.642	4.085.050.088
4.	Cổ phiếu Quỹ	414		(8.989.300.000)	(8.989.300.000)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.279.692.642	4.085.050.088
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91.719.571.361	80.872.534.399
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.147.379.916.439	1.484.854.790.348

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Cuối quý I	Đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	19.980.000.000	19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	005		300.000.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	4.899.524.990.000	4.349.095.660.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	4.360.726.410.000	3.875.370.710.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	58.578.890.000	69.673.380.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	4.299.984.760.000	3.803.534.570.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.162.760.000	2.162.760.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	200.551.570.000	154.937.930.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	200.551.570.000	154.937.930.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	55.731.240.000	48.377.680.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	55.731.240.000	48.377.680.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	194.693.740.000	258.747.400.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	8.461.800.000	401.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	186.231.940.000	258.346.400.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	030		
6.6. Chứng khoán phòng tòa chờ rút	032	69.073.820.000	
6.6.2. Chứng khoán phòng tòa chờ rút của khách hàng trong nước	034	69.073.820.000	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	18.576.210.000	11.661.940.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	40.000	70.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	18.576.170.000	11.661.870.000
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	172.000.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	567.050.000	567.050.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	567.050.000	567.050.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	567.050.000	567.050.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	503.647.900.000	209.647.900.000

Kế toán trưởng


Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc


Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		50.565.838.981	38.296.336.426	50.565.838.981	38.296.336.426
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		12.620.322.646	6.784.868.734	12.620.322.646	6.784.868.734
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		17.521.212.338	13.495.146.749	17.521.212.338	13.495.146.749
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		364.502.500	40.000.000	364.502.500	40.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		752.682.572	311.568.945	752.682.572	311.568.945
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			681.819		681.819
- Doanh thu khác	01.9		19.307.118.925	17.664.070.179	19.307.118.925	17.664.070.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.410.000		1.410.000
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		50.565.838.981	38.294.926.426	50.565.838.981	38.294.926.426
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		9.624.667.733	21.929.528.087	9.624.667.733	21.929.528.087
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		40.941.171.248	16.365.398.339	40.941.171.248	16.365.398.339
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.123.229.551	7.437.625.718	8.123.229.551	7.437.625.718

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		32.817.941.697	8.927.772.621	32.817.941.697	8.927.772.621
8. Thu nhập khác	31		10.010.117	116.484.986	10.010.117	116.484.986
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.010.117	116.484.986	10.010.117	116.484.986
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.827.951.814	9.044.257.607	32.827.951.814	9.044.257.607
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	8.068.371.893	2.127.507.502	8.068.371.893	2.127.507.502
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.759.579.921	6.916.750.105	24.759.579.921	6.916.750.105
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		319	88	319	88

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012
Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I - 2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		32.827.951.814	9.044.257.607
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2.003.715.584	2.112.387.123
-	Các khoản dự phòng	03		(8.513.714.091)	4.750.648.669
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.467.842.971)	(17.563.969.130)
-	Chi phí lãi vay	06			
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.149.889.664)	(1.656.675.731)
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(222.991.751.010)	(9.629.663.590)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.180.000)	51.948.076
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(358.860.059.829)	(18.721.284.144)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		458.432.458	(505.129.797)
-	Tiền lãi vay đã trả	13			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.112.946.676)	(3.390.471.381)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		222.000.000	240.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.692.118.737)	(2.566.155.406)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(598.139.513.458)	(36.177.431.973)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.854.545	
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.662.079.401)	(15.495.138.626)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		66.578.486.655	62.800.433.436
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.606.359.376	22.930.160.422
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48.531.621.175	70.235.455.232

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			20.735.229.020
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(20.735.229.020)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(549.607.892.283)	34.058.023.259
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.103.932.798.764	234.155.503.792
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	554.324.906.481	268.213.527.051

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012
Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2011	01/01/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011		Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012		31/03/2011	31/03/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		789.934.000.000	789.934.000.000					789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	1.920.020.630					1.920.020.630	1.920.020.630
3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.002.932.959	4.085.050.088	1.082.117.129		3.194.642.554		4.085.050.088	7.279.692.642
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(8.989.300.000)						(8.989.300.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-							
7. Quỹ đầu tư phát triển		-							
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.002.932.959	4.085.050.088	1.082.117.129		3.194.642.554		4.085.050.088	7.279.692.642
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-							
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	23.193.211.305	80.872.534.399	6.916.750.105	6.213.527.985	24.759.579.921	13.912.542.959	23.896.433.425	91.719.571.361
Cộng		821.053.097.853	871.907.355.205	9.080.984.363	6.213.527.985	31.148.865.029	13.912.542.959	823.920.554.231	889.143.677.275

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**2.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị công tác	3 - 5 năm
Máy móc thiết bị động lực	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1. Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

3.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

3.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc 30/03/2012.

Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.
- Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

6.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

6.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	66.487.567	132.666.414
- Tiền gửi ngân hàng	278.579.145.695	585.640.702.529
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	221.030.154.720	577.036.986.381
- Tiền đang chuyển		-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	679.273.219	1.659.429.821
- TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng	275.000.000.000	516.500.000.000
Cộng	554.324.906.481	1.103.932.798.764

2. Hàng tồn kho

	Cuối Quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	13.460.000	
- Công cụ, dụng cụ	24.564.000	24.844.000
Cộng	38.024.000	24.844.000

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I năm 2012

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I
a. Cửa công ty chứng khoán	8.025.490	122.793.930.000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	8.025.490	122.793.930.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư	307.320.845	6.450.639.242.200
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	307.320.845	6.450.639.242.200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	31/3/2012	31/12/2011	31/3/2012	31/12/2011	31/3/2012	31/12/2011	31/3/2012	31/12/2011	31/3/2012	31/12/2011
I. Chứng khoán thương mại	3.059.384	3.998.840	108.765.761.006	123.829.539.210	261.347.857	161.066.038	5.995.407.732	14.509.121.823		
I. Cổ phiếu	759.384	1.698.840	10.314.750.295	25.408.858.505	261.347.857	161.066.038	220.407.732	6.934.121.823		
Cổ phiếu niêm yết	277.772	1.217.345	4.429.272.675	19.524.156.985	6.344.657	2.066.038	220.037.932	6.934.121.823	4.215.579.400	12.592.101.200
EIB	200.000	-	3.560.000.000	-	-	-	100.000.000	-	3.460.000.000	-
MBB	8	1.060.008	134.630	17.901.197.800	-	-	18.630	6.453.111.400	116.000	11.448.086.400
PXS	59.220	148.550	573.215.210	1.426.455.000	-	-	10.625.210	371.750.000	562.590.000	1.054.705.000
Các cổ phiếu khác	18.544	8.787	295.922.835	196.504.185	6.344.657	2.066.038	109.394.092	109.260.423	192.873.400	89.309.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	481.612	481.495	5.885.477.620	5.884.701.520	255.003.200	159.000.000	369.800	-		
BAEFOOD1	91.057	91.057	956.136.400	956.136.400	-	-	-	-	(*)	(*)
CTHBIENDA	42.477	42.477	419.329.800	419.329.800	-	-	-	-	(*)	(*)
SABECO	20.000	20.000	469.000.000	469.000.000	255.000.000	159.000.000	-	-	724.000.000	628.000.000
SUTHUYTINH	28.783	28.783	287.830.000	287.830.000	-	-	-	-	(*)	(*)
THIETBIPTUN	33.271	33.271	355.334.280	355.334.280	-	-	-	-	(*)	(*)
TSCLONG	36.973	36.973	399.995.000	399.995.000	-	-	-	-	(*)	(*)
VDIPHA	24.000	24.000	564.000.000	564.000.000	-	-	-	-	(*)	(*)
VIETTIEN	126.500	126.500	1.595.625.000	1.595.625.000	-	-	-	-	(*)	(*)
VINAPLASTIC	20.000	20.000	210.000.000	210.000.000	-	-	-	-	(*)	(*)
Các cổ phiếu khác	58.551	58.434	628.227.140	627.451.040	3.200	-	369.800	-	627.860.540	(*)
2. Trái phiếu	800.000	800.000	83.226.010.711	83.195.680.705	-	-	-	-	83.226.010.711	83.195.680.705
Trái phiếu chính phủ bảo lãnh phát hành đợt 50/2003 (CP4A5003)										
Trái phiếu kho bạc nhà nước kỳ hạn 5 năm (CPB71234)	40.000	40.000	4.001.960.002	4.001.960.002	-	-	-	-	4.001.960.002	4.001.960.002
Trái phiếu AGRIBANK kỳ hạn 15 năm	260.000	260.000	25.731.207.553	25.609.515.452	-	-	-	-	25.731.207.553	25.609.515.452
Cổ phiếu niêm yết	500.000	500.000	53.492.843.156	53.584.205.251	-	-	-	-	53.492.843.156	53.584.205.251
3. Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.500.000	1.500.000	15.225.000.000	15.225.000.000	-	-	5.775.000.000	7.575.000.000	9.450.000.000	7.650.000.000
VFMVFA	1.500.000	1.500.000	15.225.000.000	15.225.000.000	-	-	5.775.000.000	7.575.000.000	9.450.000.000	7.650.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	1.884.100	1.904.100	210.400.000.000	212.400.000.000	-	-	-	-		
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.884.100	1.904.100	210.400.000.000	212.400.000.000	-	-	-	-		
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.500.000	1.500.000	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-	-	-		
THACO	1.500.000	1.500.000	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-	-	-	(*)	(*)
+ Trái phiếu Công ty	384.100	404.100	138.400.000.000	140.400.000.000	-	-	-	-	138.400.000.000	140.400.000.000
Trái phiếu SHI082010	384.000	404.000	38.400.000.000	40.400.000.000	-	-	-	-	38.400.000.000	40.400.000.000
Trái phiếu Sungroup	100	100	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
			-	-			-	-	-	-

(*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5.	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá							
	Số dư đầu năm		205.543.007	17.252.115.053	4.576.760.081	2.847.837.601	24.882.255.742
	- Mua trong kỳ						
	- Tặng khác						
	- Thanh lý, nhượng bán			(117.735.387)		(266.453.277)	(384.188.664)
	- Giảm khác						
	Số dư cuối quý		205.543.007	17.134.379.666	4.576.760.081	2.581.384.324	24.498.067.078
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu năm		205.543.007	12.127.468.754	2.487.563.604	1.999.661.612	16.820.236.977
	- Số khấu hao trong kỳ			961.791.518	148.310.868	128.630.667	1.238.733.053
	- Tặng khác						
	- Thanh lý, nhượng bán			(117.735.387)		(266.453.277)	(384.188.644)
	- Giảm khác						
	Số dư cuối quý		205.543.007	12.971.524.885	2.635.874.472	1.861.839.002	17.674.781.366
III. Giá trị còn lại							
	1. Tại ngày đầu năm		-	5.124.646.299	2.089.196.477	848.175.989	8.062.018.765
	2. Tại ngày cuối quý			4.162.854.781	1.940.885.609	719.545.322	6.823.285.712

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng	
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	12.641.493.297	12.641.493.297	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quý	-	-	-	12.641.493.297	12.641.493.297	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	6.156.494.181	6.156.494.181	
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	-	764.982.531	764.982.531	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quý	-	-	-	6.921.476.712	6.921.476.712	
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	6.484.999.116	6.484.999.116	
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	5.720.016.585	5.720.016.585	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	13.157.774.399	13.611.490.757
- Chi phí trả trước dài hạn khác	558.344.113	767.879.440
Cộng	13.716.118.512	14.379.370.197

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.465.144	59.968.085
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.068.371.893	8.112.946.676
- Thuế thu nhập cá nhân	776.117.121	1.240.542.499
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8.852.954.158	9.413.457.260

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	3.019.184.799	2.617.596.753
- Tiền lãi phân bổ	1.252.450.777	656.939.304
- Tổng cộng đã nộp	7.426.075.687	6.428.976.168

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10
1. Phải thu của khách hàng	640.200.000	-	-	509 681 791	1 072 717 525	77.164.266	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.045.904.019	-	-	108.198.476.752	94.344.279.382	15.900.101.389	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	435.400.000	-	-	68.269.238.000	59.807.055.000	8.897.583.000	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu lý chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	1.610.504.019	-	-	39.929.238.752	34.537.224.382	7.002.518.389	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	19.736.970.498	-	-	290.342.350.180	81.535.560.806	228.543.759.872	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	1.928.968.707	-	-	75.043.125	33.790.565	1.970.221.267	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	17.808.001.791	-	-	290.267.307.055	81.501.770.241	226.573.538.605	-	-	-
Cộng	22.423.074.517	-	-	399.175.714.688	177.077.763.678	244.521.025.527	-	-	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	145.597.413	340.082.751
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.065.902.547	984.244.693
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Phải trả cổ tức CTS cho NĐT	18.241.875	18.241.875
- Phải trả khác	1.047.660.672	966.002.818
Cộng	1.211.499.960	1.324.327.444

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	4.141.485.547	901.564.712
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	241.060.323	181.021.614
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	223.730.344.995	579.351.127.115
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	221.657.974.583	577.278.839.748
+ Phải trả khác	2.072.370.412	2.072.287.367
Tổng cộng:	228.112.890.865	580.433.713.441

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	8.068.371.893	2.127.507.502
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.068.371.893	2.127.507.502

2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý I

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.759.579.921	6.916.750.105
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.703.400	78.993.400
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319	88

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Không có thông tin.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Bên liên quan của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ngân hàng Công thương là Công ty Mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75.6%.

Giao dịch với bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 giữa Công ty với Ngân hàng Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
- Thu lãi tiền gửi	18.301.807.983
- Chi hoa hồng môi giới	1.615.545.428

Số dư với bên liên quan:

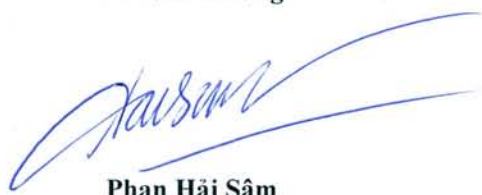
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, số dư các giao dịch chủ yếu của Công ty với Ngân hàng Công thương Việt nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	275.326.479.239
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	275.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	3.233.611.112

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2011, một số chỉ tiêu đã được phân loại, điều chỉnh để phù hợp với quy định tại Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Kế toán trưởng


Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc


Đỗ Linh Phương